SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
Thời gian ký: 25/12/2024 08:16:49 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 34/2024/QĐ-UBND	*Cần Thơ, ngày 20 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện; Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3735/TTr-SNNPTNT ngày 13 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi (không bao gồm vật nuôi là thủy sản) khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố theo quy định tại khoản 4, 6 Điều 103 Luật Đất đai; quy định tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

b) Người sử dụng đất, chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất thu hồi.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Đơn giá bồi thường đối với cây trồng

1. Đơn giá bồi thường cây hàng năm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường cây lâu năm (đối với cây cho thu hoạch nhiều lần) theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này. Trong đó:

a) Đơn giá bồi thường cây lâu năm theo Bảng 1.

b) Chu kỳ kinh doanh cây lâu năm theo Bảng 2.

3. Đơn giá bồi thường cây lâu năm (đối với cây lấy gỗ) theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Đối với Hoa - Cây kiểng (kể cả cây làm hàng rào)

a) Bồi thường chi phí di dời và thiệt hại do di dời gây ra. Mức bồi thường tùy theo đặc điểm từng loại hoa, cây kiểng do đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xem xét quyết định đối với trường hợp nhỏ, lẻ. Đối với trường hợp vườn hoa, cây kiểng mang tính chất chuyên nghiệp, quy mô lớn, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuê đơn vị tư vấn xác định.

b) Trường hợp không thể di dời (do không còn đất để di dời và do điều kiện khách quan mà chủ hộ không thể di dời hoa, cây kiểng khi Nhà nước thu hồi đất), đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xem xét bồi thường. Mức bồi thường tùy theo đặc điểm từng loại hoa, cây kiểng do đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xem xét quyết định đối với trường hợp nhỏ, lẻ. Đối với trường hợp vườn hoa, cây kiểng mang tính chất chuyên nghiệp, quy mô lớn, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuê đơn vị tư vấn xác định.

5. Trường hợp cây trồng chưa có quy định đơn giá tại Quyết định này, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định loại cây trồng tương đương tại Quyết định này để lập và phê duyệt phương án bồi thường. Trường hợp không xác định được cây trồng tương đương thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định đơn giá bồi thường, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

Điều 3. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi không là thủy sản

1. Chim yến: Mức bồi thường được tính bằng tổng sản lượng tổ yến trong một năm cho mỗi nhà nuôi yến. Sản lượng tổ yến/năm được tính bằng sản lượng khai thác tại thời điểm kiểm kê (chỉ tính tổ yến không có trứng hoặc chim non và được tính cho một lần thu hoạch) nhân 03 lần (một năm thu hoạch tổ yến 03 lần). Đơn giá bồi thường đối với sản lượng tổ yến theo giá thị trường tại thời điểm kiểm kê.

2. Đối với vật nuôi khác: khi phát sinh đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định mức bồi thường theo đơn giá thực tế, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực, nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo quy định của Quyết định này.

2. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực, nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2024.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Khi giá thị trường biến động bất thường Ủy ban nhân dân quận, huyện đề xuất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh giá bồi thường cây trồng cho phù hợp.

2. Trong quá trình thực hiện quy định này, nếu phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ NN&PTNT;
- Bộ TN&MT (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB QPPL);
- TT. TU; TT.HĐND TP;
- BTT. UB MTTQVN TP và các đoàn thể TP;
- UBND TP (1);
- VP. TU và các Ban xây dựng Đảng thuộc TU;
- Sở, ban ngành TP;
- Cục Thuế TP;
- UBND: quận, huyện, xã, phường, thị trấn;
- Báo Cần Thơ, Đài PTTH Cần Thơ;
- VP Đoàn ĐBQH& HĐND TP;
- VP UBND TP (2,3);
- Cổng báo TP; Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT. PVC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Hè

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	Loại cây	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
1	Lúa	6.000
2	Bắp	10.500
3	Sen lấy gương (hạt)	24.000
4	Khoai lang	31.000
5	Khoai lùn	34.500
6	Khoai mì	22.500
7	Khoai môn	30.000
8	Khoai mỡ	21.000
9	Rau Muống, Mồng tơi	27.500
10	Mía	24.000
11	Khóm	20.000
12	Lá dừa nước	12.000
13	Đậu phộng (lạc)	6.500
14	Đậu nành	10.000
15	Đậu các loại (đậu xanh, đậu trắng, đậu đen, đậu đỏ..)	6.000
16	Rau nhút	7.000
17	Cây ấu	10.500
18	Đậu Cove (que), Đậu đũa	11.000
19	Dưa hấu	16.000
20	Dưa lưới	37.000
21	Cải bắp	20.000

STT	Loại cây	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
22	Cải tùa xại	12.000
23	Củ cải trắng	10.000
24	Rau ăn lá các loại (cải xanh, xà lách, cải ngọt, ….)	27.000
25	Rau Mùi các loại (Hành lá, rau thơm, húng lũi, ngò rí)	42.000
26	Cây mè	36.000
27	Đậu bắp	10.500
28	Bầu, Bí, Mướp, Khổ Qua, Dưa Leo	23.000
29	Cà các loại (Cà chua, Cà phổi)	29.000
30	Ớt	34.500
31	Gừng	40.500
32	Sả	27.000
33	Đinh lăng	27.000
34	Hoa Cúc (trồng trên đất)	84.000
35	Hoa Vạn thọ (trồng trên đất)	60.000

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM (ĐỐI VỚI CÂY CHO THU HOẠCH NHIỀU LẦN)

(Kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Bảng 1: Đơn giá bồi thường cây lâu năm

STT	Loại cây	Đơn giá bồi thường (1.000 đồng/cây)																										
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16	Năm 17	Năm 18	Năm 19	Năm 20	Năm 21	Năm 22	Năm 23	Năm 24	Năm 25	Năm 26	Năm 27
1	Bơ	334	582	912	1.242	1.447	1.653	1.858	2.475	2.344	2.214	2.084	1.954	1.823	1.693	1.563	1.433	1.302	1.242									
2	Bòn bon	387	551	730	908	1.087	1.440	1.794	2.148	3.208	3.090	2.971	2.852	2.733	2.614	2.495	2.377	2.258	2.139	2.020	1.901	1.782	1.664	1.545	1.426	1.307	1.188	1.087
3	Bưởi (các loại bưởi khác)	242	442	666	948	1.230	1.512	2.357	2.062	1.768	1.473	1.179	884	666														
4	Bưởi đặc sản (Năm roi, da xanh)	248	447	672	1.202	1.732	2.263	3.854	3.372	2.890	2.409	1.927	1.445	963	672													
5	Ca cao	149	252	375	480	585	690	1.005	952	899	846	793	740	688	635	582	529	476	423	375								
6	Cà na	125	229	333	485	660	941	889	837	785	732	680	628	575	523	471	418	366	333									
7	Cà phê	162	286	430	551	672	793	1.156	1.073	990	908	825	743	660	578	495	430											
8	Cam mật không hạt	207	364	509	654	1.232	1.027	821	616	411	364																	
9	Cam mật, sảnh	207	364	602	840	1.315	1.127	939	751	563	376	364																
10	Cam sành	162	243	319	394	546	468	390	312	243																		
11	Cam xoàn	211	369	609	850	1.331	1.141	951	761	570	380	369																
12	Cau	115	204	304	446	588	730	1.156	1.067	978	889	800	711	622	533	444	356	304										
13	Chanh	161	271	415	560	705	850	744	637	531	425	319	271															
14	Chanh dây	90	224	358	239	119	90																					
15	Chôm chôm	275	460	682	904	1.126	1.348	2.014	1.859	1.704	1.549	1.394	1.239	1.084	930	775	682											
16	Chùm ruột	187	358	461	617	772	643	515	386	358																		
17	Chuối	51	111	170	113	51																						
18	Cóc	221	383	554	905	1.256	1.958	1.762	1.566	1.371	1.175	979	783	587	554													
19	Đào lộn hột (Điều)	172	280	410	508	607	705	1.000	958	917	875	833	792	750	708	667	625	583	542	500	458	410						

STT	Loại cây	Đơn giá bồi thường (1.000 đồng/cây)																								
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16	Năm 17	Năm 18	Năm 19	Năm 20	Năm 21	Năm 22	Năm 23	Năm 24	Năm 25	Năm 26	Năm 27
20	Đào tiên	181	331	480	807	1.134	945	756	567	480																		
21	Dâu bòn bon	207	340	473	716	960	1.447	1.240	1.034	827	620	473																
22	Dâu Hạ Châu	207	343	484	1.292	2.099	3.714	3.183	2.653	2.122	1.592	1.061	531	484														
23	Dâu xanh	199	332	464	943	1.422	2.380	2.040	1.700	1.360	1.020	680	464															
24	Dâu Xiêm	199	334	471	1.300	2.129	3.787	3.246	2.705	2.164	1.623	1.082	541	471														
25	Điều (mận hoa đỏ)	338	561	619	678	737	914	799	685	561																		
26	Đu đủ	93	276	93																								
27	Dừa	399	707	1.049	1.175	1.474	1.773	2.372	2.109	1.845	1.582	1.318	1.175															
28	Hạnh	95	146	197	300	257	214	171	128	95																		
29	Khế	214	362	551	740	1.118	1.056	994	932	870	807	745	683	621	559	497	435	362										
30	Lêkima	271	417	584	752	1.087	1.019	951	883	815	747	680	612	544	476	417												
31	Mận	149	282	520	758	997	1.712	1.426	1.141	856	571	282																
32	Măng cầu gai (xiêm)	169	286	402	615	828	1.254	1.075	895	716	537	402																
33	Măng cụt	462	820	1.177	1.534	1.892	2.820	3.748	4.676	7.461	7.022	6.583	6.144	5.705	5.267	4.828	4.389	3.950	3.511	3.072	2.633	2.194	1.892					
34	Me	366	590	814	1.037	1.261	1.933	1.845	1.757	1.669	1.581	1.494	1.406	1.318	1.230	1.142	1.054	966	879	791	703	615	590					
35	Mít	258	453	649	770	891	1.134	945	756	649																		
36	Na	236	368	499	1.090	1.681	2.863	2.505	2.147	1.789	1.432	1.074	716	499														
37	Nhãn	296	540	784	1.150	1.516	1.883	2.249	3.714	3.448	3.183	2.918	2.653	2.387	2.122	1.857	1.592	1.326	1.061	784								
38	Ổi	159	195	230	300	250	200	159																				
39	Quýt các loại	117	212	308	597	886	1.463	1.219	976	732	488	308																
40	Sakê	180	308	436	806	1.177	1.918	1.817	1.716	1.615	1.514	1.413	1.313	1.212	1.111	1.010	909	808	707	606	505	436						
41	Sapo	299	522	796	1.197	1.598	1.999	3.201	3.032	2.864	2.695	2.527	2.358	2.190	2.022	1.853	1.685	1.516	1.348	1.179	1011	842	796					
42	Sầu riêng	590	1.064	1.538	2.012	2.486	4.390	7.245	9.149	13.908	12.362	10.817	9.272	7.726	6.181	4.636	3.091	2.486										
43	Sơri	88	155	221	266	310	398	332	265	221																		
44	Táo	160	288	724	1.161	967	774	580	387	288																		
45	Thanh Long	156	252	347	470	593	838	733	628	524	419	347																
46	Tiêu (Nọc)	149	213	283	353	494	411	329	247	213																		

STT	Loại cây	Đơn giá bồi thường (1.000 đồng/cây)																								
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16	Năm 17	Năm 18	Năm 19	Năm 20	Năm 21	Năm 22	Năm 23	Năm 24	Năm 25	Năm 26	Năm 27
47	Vú sữa	422	807	1.193	1.575	2.188	2.341	3.489	2.991	2.492	1.994	1.495	1.193															
48	Xoài các loại	295	548	801	1.172	1.544	1.915	3.030	2.841	2.651	2.462	2.273	2.083	1.894	1.704	1.515	1.326	1.136	947	801								
49	Xoài cát Hòa Lộc	305	558	811	1.447	2.082	2.717	4.623	4.334	4.045	3.756	3.467	3.178	2.889	2.600	2.311	2.022	1.733	1.445	1.156	867	811						

* Đối với cây trồng tại thời điểm kiểm kê có tuổi cây vượt số năm bồi thường theo Bảng đơn giá bồi thường cây lâu năm thì áp dụng đơn giá của năm cuối trong bảng đơn giá bồi thường của loại cây đó.

Bảng 2. Chu kỳ kinh doanh cây lâu năm

STT	Loại cây	Chu kỳ kinh doanh (năm)	Trong đó,	
			Thời kỳ kiến thiết (năm)	Thời kỳ kinh doanh (năm)
1	Bơ	26	4	22
2	Bòn bon	35	5	30
3	Bưởi (các loại bưởi khác)	14	3	11
4	Bưởi đặc sản (Năm roi, da xanh)	14	3	11
5	Ca cao	25	3	22
6	Cà na	23	3	20
7	Cà phê	20	3	17
8	Cam mật không hạt	11	2	9
9	Cam mật, sảnh	11	2	9
10	Cam sành	11	2	9
11	Cam xoàn	11	2	9
12	Cau	19	3	16
13	Chanh	12	2	10
14	Chanh dây	5	1	4
15	Chôm chôm	19	3	16
16	Chùm ruột	10	2	8
17	Chuối	5	1	4
18	Cóc	15	3	12
19	Đào lộn hột (Điều)	30	3	27
20	Đào tiên	10	3	7
21	Dâu bòn bon	12	3	9

STT	Loại cây	Chu kỳ kinh doanh (năm)	Trong đó,	
			Thời kỳ kiến thiết (năm)	Thời kỳ kinh doanh (năm)
22	Dâu Hạ Châu	12	3	9
23	Dâu xanh	12	3	9
24	Dâu Xiêm	12	3	9
25	Điều (mận hoa đỏ)	13	2	11
26	Đu đủ	3	1	2
27	Dừa	15	4	11
28	Hạnh	10	1	9
29	Khế	22	2	20
30	Lêkima	20	2	18
31	Mận	11	2	9
32	Măng cầu gai (xiêm)	12	3	9
33	Măng cụt	25	5	20
34	Me	27	2	25
35	Mít	11	3	8
36	Na	13	3	10
37	Nhãn	21	3	18
38	Ổi	9	1	8
39	Quýt các loại	11	3	8
40	Sakê	24	3	21
41	Sapo	25	3	22
42	Sầu riêng	17	5	12
43	Sơri	11	3	8

STT	Loại cây	Chu kỳ kinh doanh (năm)	Trong đó,	
			Thời kỳ kiến thiết (năm)	Thời kỳ kinh doanh (năm)
44	Táo	9	2	7
45	Thanh Long	13	3	10
46	Tiêu (Nọc)	10	2	8
47	Vú sữa	13	3	10
48	Xoài các loại	22	3	19
49	Xoài cát Hòa Lộc	22	3	19

Phụ lục III

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM (ĐỐI VỚI CÂY LẤY GỖ)

(Kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	LOẠI CÂY	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
I	**NHÓM CÂY PHÂN THEO ĐƯỜNG KÍNH GỐC**	
1	**Sưa trắng, Bằng lăng, Dầu, Điệp, Hoàng hậu, Lộc vừng, Phượng, Sao, Xanh**	
	+ Đường kính gốc dưới 10 cm	150.000
	+ Đường kính gốc từ 10 - dưới 20 cm	300.000
	+ Đường kính gốc từ 20 - dưới 30 cm	450.000
	+ Đường kính gốc từ 30 - dưới 60 cm	900.000
	+ Đường kính gốc lớn hơn 60 cm	1.500.000
2	**Bần, Bình linh, Gáo, Gió bầu, Gừa, Mù u, Sắn, Sơn trắng, Sung, Tràm bông vàng, Trâm bầu, Xà cừ, Xoan**	
	+ Đường kính gốc dưới 10 cm	142.500
	+ Đường kính gốc từ 10 - dưới 20 cm	292.500
	+ Đường kính gốc từ 20 - dưới 30 cm	442.500
	+ Đường kính gốc từ 30 - dưới 60 cm	885.000
	+ Đường kính gốc lớn hơn 60 cm	1.500.000
3	**Bình bát, Cách, Đủng đỉnh, Nem, Quao, So đũa, Tra, Tràm, Trứng cá, Vong nem**	
	+ Đường kính gốc dưới 10 cm	15.000
	+ Đường kính gốc từ 10 - dưới 20 cm	52.500
	+ Đường kính gốc lớn hơn 20 cm	75.000
4	**Bạch đàn, Bàng, Bồ lời, Săn máu, Sộp**	
	+ Đường kính gốc dưới 10 cm	30.000
	+ Đường kính gốc từ 10 - dưới 20 cm	105.000

STT	LOẠI CÂY	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
	+ Đường kính gốc lớn hơn 20 cm	150.000
5	**Gòn**	
	+ Đường kính gốc dưới 15 cm	45.000
	+ Đường kính gốc từ 15 - dưới 30 cm	150.000
	+ Đường kính gốc lớn hơn 30 cm	210.000
6	Sưa đỏ	
	+ Đường kính gốc dưới 10 cm	150.000
	+ Đường kính gốc từ 10 - dưới 20 cm	300.000
	+ Đường kính gốc từ 20 - dưới 30 cm	900.000
	+ Đường kính gốc từ 30 - dưới 60 cm	1.800.000
	+ Đường kính gốc lớn hơn 60 cm	3.000.000
II	**NHÓM CÂY PHÂN THEO CHIỀU CAO**	
7	**Trúc, nứa, lồ ô**	
	+ Chiều cao cây dưới 2 m	4.500
	+ Chiều cao cây từ 2 - dưới 5 m	15.000
	+ Chiều cao cây lớn hơn 5 m	22.500
8	**Tre mạnh tông, tre tàu**	
	+ Chiều cao cây dưới 5 m	30.000
	+ Chiều cao cây từ 5 - dưới 7 m	97.500
	+ Chiều cao cây lớn hơn 7 m	150.000
9	**Các loại tre khác**	
	+ Chiều cao cây dưới 5 m	15.000
	+ Chiều cao cây từ 5 - dưới 7 m	60.000

STT	LOẠI CÂY	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
	+ Chiều cao cây lớn hơn 7 m	82.500
10	**Tầm vông**	
	+ Chiều cao cây dưới 2 m	15.000
	+ Chiều cao cây từ 2 - dưới 5 m	30.000
	+ Chiều cao cây lớn hơn 5 m	45.000